

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành khảo sát đối tượng là sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học để nhằm đánh giá các hoạt động đào tạo tại trường trong thời gian sinh viên theo học.

Phiếu khảo sát bao gồm 7 nội dung chính:

1. Thông tin cá nhân
2. Thông tin về việc làm
3. Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đối với công việc hiện tại
4. Đánh giá về chương trình đào tạo hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học của trường
5. Đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập tại trường
6. Đánh giá về kết quả đào tạo
7. Đánh giá sự hài lòng của sinh viên

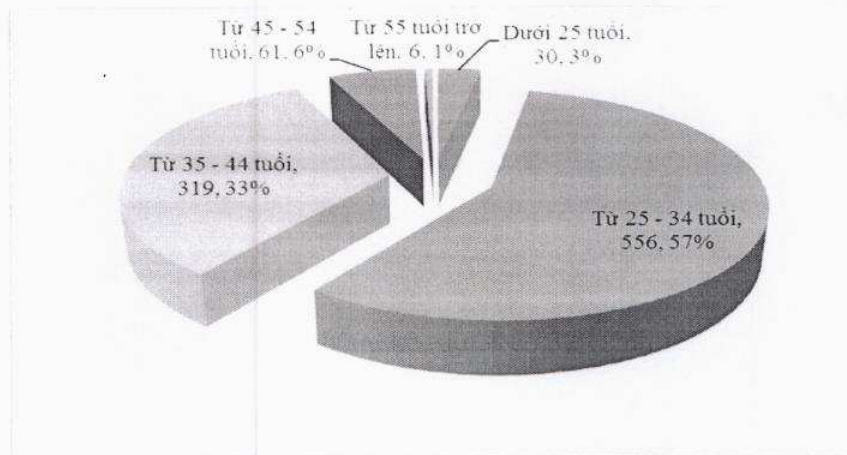
GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ MẪU KHẢO SÁT

Năm 2018, Nhà Trường tổ chức lễ tốt nghiệp vào tháng 4, tháng 8 và tháng 12 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, Nhà Trường cũng tổ chức lễ tốt nghiệp tại các đơn vị liên kết nhằm tạo thuận lợi cho sinh viên, cụ thể tổ chức tốt nghiệp tại các ĐVLK như: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bình Phước.

Tổng số sinh viên đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong 3 đợt của năm 2018 là 2.679 sinh viên (đợt 1 có 967 sinh viên, đợt 2 có 759 sinh viên và đợt 3 có 873 sinh viên). Tuy nhiên, nhà Trường thu thập ý kiến của sinh viên tốt nghiệp chỉ đạt 1.005 phiếu (chiếm 37% sinh viên tốt nghiệp). Trong quá trình nhập dữ liệu vào chương trình thống kê, 33 phiếu khảo sát đã bị loại do sinh viên cung cấp thông tin không đầy đủ, ghi sai thông tin về mã số sinh viên (nên trích lọc dữ liệu không được). Dữ liệu còn lại là 972 phiếu đạt yêu cầu, sử

dụng chính thức cho việc phân tích thống kê (đợt 1 có 379 sinh viên, đợt 2 có 362 sinh viên và đợt 3 có 231 sinh viên).

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN



Hình 1: Nhóm tuổi của sinh viên

Sinh viên tốt nghiệp năm 2018 phân bổ 5 nhóm tuổi, trong đó nhóm từ 25 đến 34 tuổi chiếm đến 57% mẫu khảo sát. Nhóm sinh viên từ 35 đến 44 tuổi là nhóm có tỷ lệ 33% - cao thứ 2. Nhóm có ít sinh viên nhất là nhóm từ 55 tuổi trở lên, chỉ có 6 người chiếm khoảng 1%. Kết quả này cho thấy có sự thay đổi về đối tượng học trong thời gian gần đây, người học phổ biến ở nhóm trung niên. Đồng thời, dữ liệu cũng thể hiện, đối tượng học từ xa và VLVH ngày càng trẻ hóa.

Số lượng sinh viên tốt nghiệp trong mẫu khảo sát tập trung nhiều nhất ở cơ sở đào tạo của Nhà Trường, kể đến là những đơn vị liên kết có kết quả tuyển sinh và học tập tốt như: Trường CĐCD Bình Thuận, TTGD TX tỉnh Khánh Hòa, TTGD TX tỉnh Bình Định và một số đơn vị liên kết khác. Số sinh viên tốt nghiệp tại các đơn vị liên kết không lớn do nhiều nguyên nhân như: Số sinh viên đầu vào ít, việc chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học của Nhà Trường và các yếu tố khách quan khác.

Bảng 1: Số mẫu khảo sát phân theo địa điểm đăng kí học

Địa điểm đăng kí học	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Phân hiệu HVPNVN	17	1.7
TTBDCT Tân Bình	18	1.9
TTGD TX An Giang	30	3.1
TTGD TX tỉnh Bến Tre	27	2.8
TTGD TX tỉnh Bình Định	58	6.0

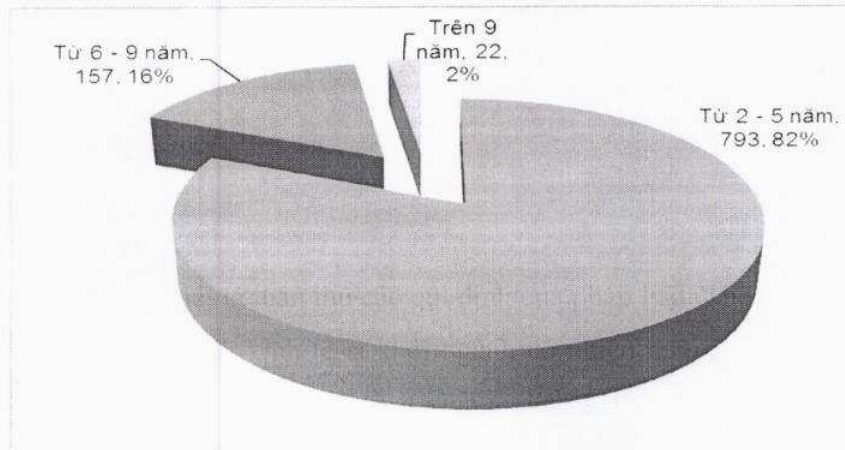
TTGDTX tỉnh Khánh Hòa	65	6.7
TTGDTX tỉnh Long An	26	2.7
TTGDTX Nhơn Trạch - ĐN	21	2.2
TTGDTX tỉnh Phú Yên	14	1.4
TT GDTX Ô Môn	14	1.4
TTGDTX tỉnh Tây Ninh	45	4.6
TTGDTX Tỉnh Tiền Giang	46	4.7
TTGDTX Vũng Tàu	17	1.7
Trường TCKTKT số 2 Biên Hòa	23	2.4
Trường CĐCD Bình Thuận	90	9.3
Trường CĐCD Cà Mau	43	4.4
Trường CĐCD Đồng Tháp	21	2.2
Trường CĐCD Kiên Giang	43	4.4
Trường Chính trị Lâm Đồng	18	1.9
CS của Trường ĐH Mở Tp.HCM	195	20.1
Trường ĐHKTCN Cần Thơ	28	2.9
Trường TCN Củ Chi	21	2.2
Các địa điểm học khác	92	9.5
Tổng số	972	100.0

Bảng 2: Số mẫu khảo sát phân theo ngành/chuyên ngành học

Ngành/ chuyên ngành học	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
QTKD	181	18.6
Kế toán	173	17.8
TCNH	24	2.5
Kinh tế CN KTL	78	8.0
Luật kinh tế, luật	298	30.7
CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN)	103	10.6
XHH	18	1.9
Công tác xã hội	48	4.9
Ngôn ngữ Anh	40	4.1
Khác	9	.9
Tổng số	972	100.0

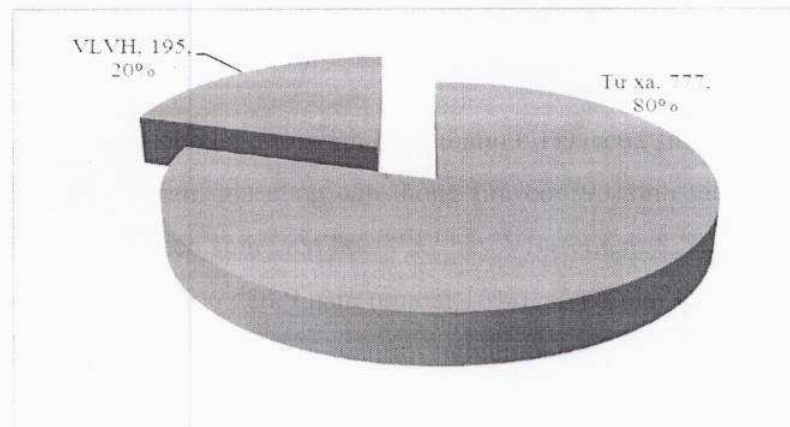
Trường Đại học Mở Tp.Hồ Chí Minh là một trường đi đầu trong hoạt động đào tạo Từ xa, là một trường đa ngành. Nhà trường phát triển các chương trình đào tạo Từ xa và VLVH có sự cân nhắc rất kỹ, chú trọng chất lượng đào tạo, chú trọng nhu cầu của người học, của

thị trường lao động và đặc biệt là tuân thủ các qui định của pháp luật. Theo số liệu thống kê tại bảng 2 cho thấy, khối ngành kinh tế là khối ngành có nhiều người lựa chọn học nhiều nhất, trong đó ngành Quản trị kinh doanh, Luật kinh tế, Kinh tế chuyên ngành Kinh tế - luật và Kế toán có số lượng người học tham gia nhiều so với các ngành khác. Tuy nhiên, số mẫu khảo sát chưa thể hiện hết quy mô các ngành đào tạo.



Hình 2: Khoảng thời gian hoàn thành CTĐT của sinh viên

Trong 972 sinh viên tham gia cung cấp thông tin, có 793 sinh viên tốt nghiệp theo đúng hạn (từ 2- 5 năm) tùy theo sinh viên học VB2 hay VB1(chiếm 82%), 157 sinh viên tốt nghiệp trong khoản thời gian từ 6 đến 9 năm (chiếm 16%), số còn lại là những sinh viên tốt nghiệp 9 năm trở lên (vẫn còn trong thời gian tốt nghiệp cho phép). Theo qui định của Bộ Giáo Dục & Đào tạo, sinh viên ngoài chính qui có thời gian học kéo dài đến 11 năm. Đặc thù của sinh viên học ngoài chính qui là những người đa phần đi làm nên thời gian tập trung cho việc học không nhiều, vì thế số sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn chỉ mới đạt có 82%.



Hình 3: Số sinh viên phân theo hình thức học tập

Đào tạo ngoài chính qui, Nhà Trường có hình thức đào tạo Từ xa và VLVH, trong đó ĐTTX phát triển mạnh nhất phía Nam, ĐTTX được khá nhiều người lựa chọn để theo học vì

sự phù hợp với đặc điểm riêng của người học (tự học là chủ yếu). Đồng thời, số lượng tuyển sinh đầu vào theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hình thức ĐTTX cũng được giao chỉ tiêu tuyển sinh nhiều hơn. Do đó, sinh viên tốt nghiệp hệ từ xa chiếm tỷ lệ cao hơn so với hệ VLVH là phù hợp. Trong 972 sinh viên tốt nghiệp tham gia khảo sát có đến 777 sinh viên tốt nghiệp hệ ĐTTX (chiếm 80%) và 195 sinh viên tốt nghiệp hệ VLVH (chiếm 20%).

PHẦN 2 : THÔNG TIN VỀ VIỆC LÀM

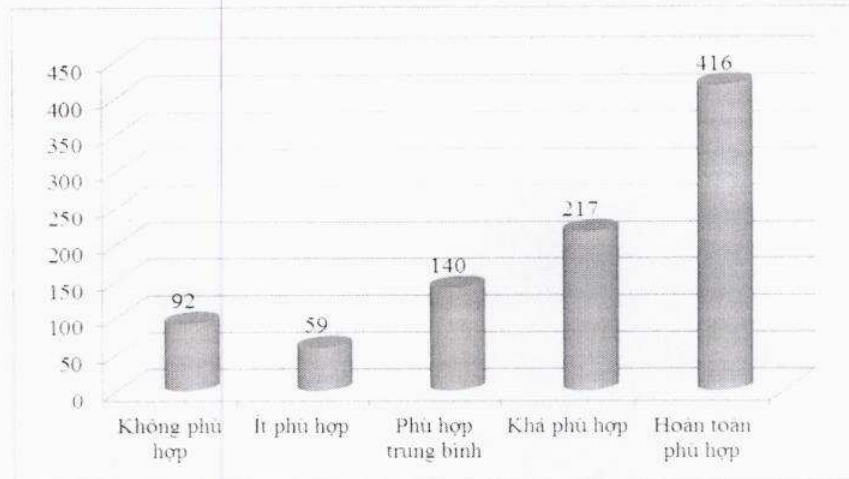
Trong 972 sinh viên cung cấp thông tin có 48 sinh viên chưa tìm việc làm, trong đó thì có đến 14 sinh viên do tiếp tục đi học nên không tìm việc làm, 7 sinh viên chưa có ý định tìm việc làm, còn lại 27 sinh viên chưa có việc làm.

Bảng 3: Việc làm của sinh viên

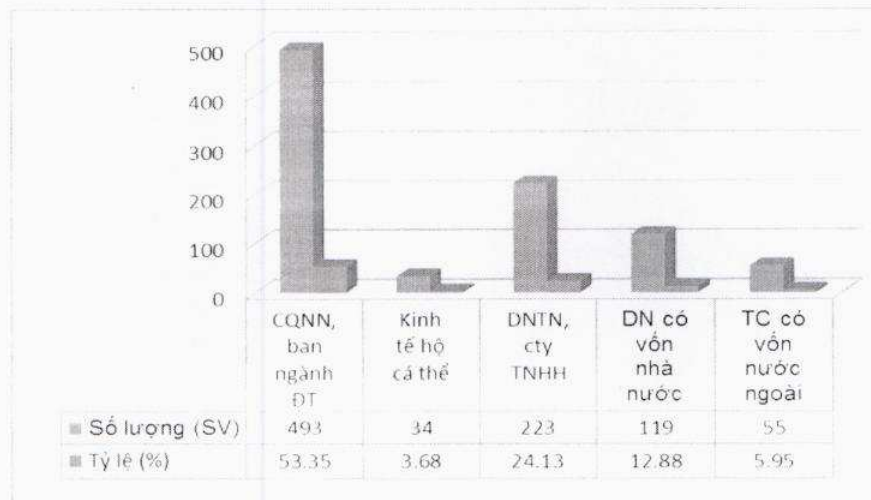
Chưa có việc làm		Thời gian tìm việc làm	
Lý do chưa có việc làm	Số lượng (SV)		Số lượng (SV)
Tiếp tục đi học	14	Có việc làm trước khi tốt nghiệp	783
Chưa có ý định tìm việc	7	Có việc làm trong vòng 1 tháng sau khi tốt nghiệp	26
Đang xin việc chưa có kết quả	17	Có việc làm dưới 3 tháng sau khi tốt nghiệp	21
Đã xin việc nhưng không thành công	6	Có việc làm trên 3 tháng sau khi tốt nghiệp	20
Thiếu thông tin việc làm	4	Trên 6 tháng	74
Tổng SV chưa có việc làm	48	Tổng số	972

Trong 972 sinh viên tham gia trong mẫu nghiên cứu, có 783 sinh viên cho biết mình đã có việc làm trước khi tốt nghiệp, chiếm 84,7%, có 26 sinh viên tìm được việc làm trong 1 tháng sau khi tốt nghiệp, có 21 sinh viên có việc làm dưới 3 tháng sau khi tốt nghiệp, 20 sinh viên có việc làm trên 3 tháng sau khi tốt nghiệp và 74 sinh viên có thời gian tìm được việc làm trên 6 tháng. Thực tế cho thấy, đa phần sinh viên tham gia học tập hệ ĐTTX và VLVH của nhà trường là những người đã có việc làm. Đây là đặc điểm riêng của hệ đào tạo ngoài chính qui.

Theo kết quả thống kê ở hình 4, có đến 416 sinh viên (chiếm 42,8% mẫu khảo sát) cho biết việc làm hoàn toàn phù hợp với ngành học, 217 sinh viên cho rằng việc làm khá phù hợp với ngành học (chiếm 22,3%), 140 sinh viên cho rằng phù hợp trung bình (chiếm 14,4%), 6,1% cho rằng ít phù hợp và 9,5% không phù hợp với ngành học. Như vậy, các ngành đào tạo tại Trường ĐH Mở Tp.Hồ Chí Minh khá phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động là khá cao.



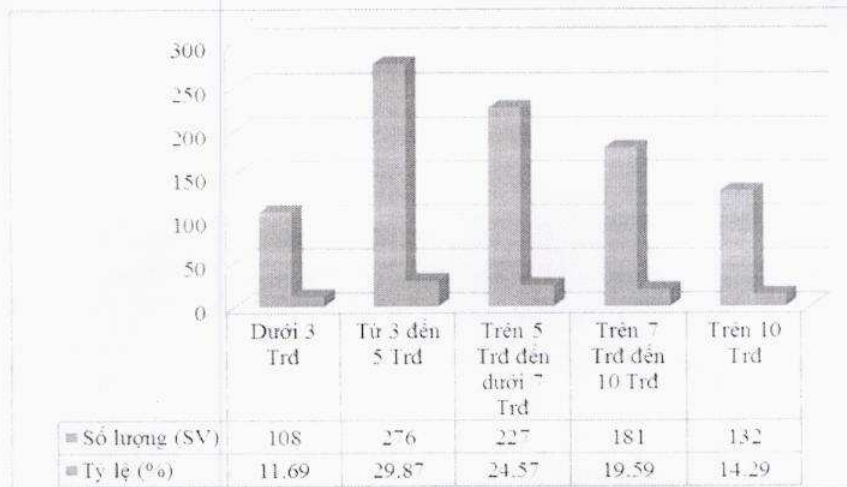
Hình 4: Việc làm phù hợp với ngành học



Hình 5: Việc làm của sinh viên phân theo thành phần kinh tế

Về công việc sau khi tốt nghiệp, sinh viên làm việc tại các cơ quan nhà nước nhiều nhất (493 sinh viên chiếm gần 54%), thứ hai là doanh nghiệp tư nhân và cty TNHH (223 sinh viên chiếm 24%), thứ 3 là DN có vốn nhà nước (119 sinh viên chiếm gần 13%). số còn lại đang làm việc tại các hộ kinh doanh cá thể và tổ chức có vốn nước ngoài.

Đa phần sinh viên làm việc trong cơ quan nhà nước và doanh nghiệp tư nhân nên thu nhập không cao, mức thu nhập tập trung ở mức từ 3 đến 5 triệu đồng (chiếm gần 30%) và trên 5 triệu đến 7 triệu đồng (chiếm gần 25%). Nhóm sinh viên làm việc có thu nhập trên 7 triệu đến 10 triệu đồng/tháng cũng chiếm gần 20%. Nhóm sinh viên làm việc với mức thu nhập dưới 3 triệu đồng/tháng và thu nhập trên 10 triệu đồng/tháng chiếm từ 12% đến 14% mỗi nhóm (hình 6). Như vậy, sinh viên có mức thu nhập không cao nhưng cũng không quá thấp, phù hợp với mặt bằng thu nhập bình quân chung.



Hình 6: Thu nhập bình quân của sinh viên (triệu đồng/tháng)

PHẦN 3: MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA BẰNG TỐT NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC HIỆN TẠI

Bảng 4: Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp

Mức độ ảnh hưởng của bằng TN đến	Không ảnh hưởng		Ít ảnh hưởng		Ảnh hưởng TB		Khá ảnh hưởng		Ảnh hưởng rất nhiều	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Tiền lương	182	19,70%	107	11,58%	224	24,24%	269	29,11%	142	15,37%
Cơ hội thăng tiến	102	11,04%	87	9,42%	219	23,70%	343	37,12%	173	18,72%
Nâng cao kiến thức và NCKH	98	10,61%	81	8,77%	219	23,70%	341	36,90%	185	20,02%

Xét từ mức độ ảnh hưởng trung bình đến ảnh hưởng rất nhiều, kết quả thống kê ở bảng 4 cho thấy, ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp của Trường Đại học Mở Tp.Hồ Chí Minh đến mức lương chiếm tỷ trọng 68,72%, còn lại ít ảnh hưởng với tỷ lệ 11,58% và không ảnh hưởng là 19,70%.

Kết quả thống kê ở bảng 4 cũng cho thấy, ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp của Trường Đại học Mở Tp.Hồ Chí Minh đến cơ hội thăng tiến của sinh viên là khá cao, xét từ mức độ ảnh hưởng trung bình đến ảnh hưởng rất nhiều chiếm tỷ trọng 79,54%, còn lại ít ảnh hưởng với tỷ lệ 9,42% và không ảnh hưởng là 11,04%.

Đánh giá của sinh viên về bằng tốt nghiệp nâng cao kiến thức và nghiên cứu khoa học như sau: 80,62% sinh viên cho biết có ảnh hưởng từ mức trung bình đến rất nhiều, 8,77% sinh viên cho là ít ảnh hưởng và 10,61% cho rằng không ảnh hưởng.

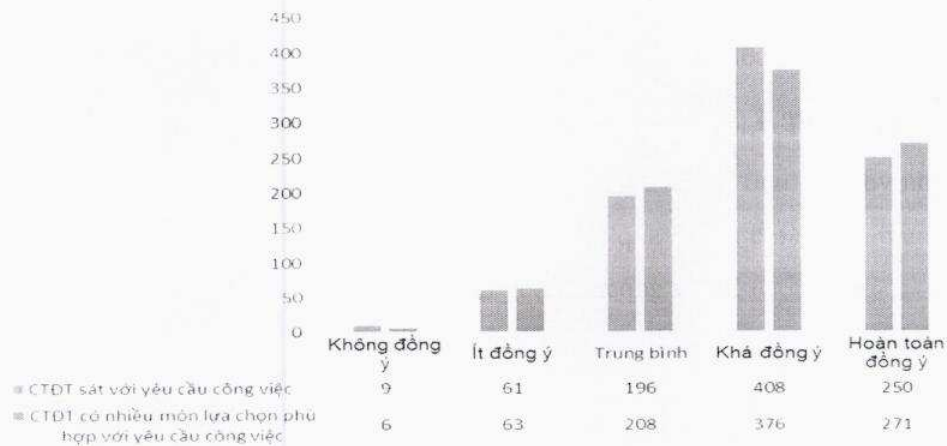
Như vậy, xét trên cả 3 vấn đề ảnh hưởng (tiền lương, thăng tiến, kiến thức), kết quả trên cho thấy, sinh viên đánh giá cao bằng cấp nhận được và công nhận giá trị cũng như mức

ảnh hưởng đến mức lương, vị trí việc làm và kiến thức của họ rất nhiều.

PHẦN 4: ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG

Đánh giá về chương trình đào tạo của Nhà Trường dựa trên 6 tiêu chí, tuy nhiên, sinh viên chưa có việc làm chỉ đánh giá trên 4 tiêu chí sau (bỏ qua 2 tiêu chí đầu là chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc và phù hợp với yêu cầu công việc).

Đối với những sinh viên đã từng làm việc, đang làm việc hoặc có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp thì việc đánh giá tiêu chí “Chương trình đào tạo (CTĐT) sát với yêu cầu công việc và phù hợp với yêu cầu công việc” khá chính xác vì thông qua kiến thức học từ môn, sinh viên ứng dụng ngay vào công việc.



Hình 7: Sự phù hợp của CTĐT với yêu cầu công việc

Theo kết quả khảo sát thể hiện ở hình 7 cho thấy, 855/924 sinh viên (chiếm 92,53%) nhận định chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc và phù hợp với yêu cầu công việc. Kết quả này chứng tỏ, chương trình đào tạo do Trường thiết kế phù hợp với người sử dụng lao động, phù hợp với công việc tại các đơn vị sử dụng lao động.

Bảng 5: Đánh giá về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo	Không đồng ý		Ít đồng ý		Đồng ý trung bình		Khá đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học	12	1,23%	25	2,57%	187	19,24%	403	41,46%	345	35,49%
Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội	8	0,82%	28	2,88%	151	15,53%	446	33,00%	339	34,88%
Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý	16	1,65%	30	3,09%	177	18,21%	437	44,96%	312	32,10%
Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	7	0,72%	18	1,85%	136	13,99%	434	44,65%	377	38,79%

Chương trình đào tạo của nhà trường được thiết kế theo khung chương trình và những tiêu chuẩn của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Tuy nhiên, nhằm đáp ứng đúng nhu cầu của người

học và thị trường lao động, Trường thiết kế chương trình đào tạo linh hoạt hơn bằng cách đưa thêm nhiều môn tự chọn cho sinh viên, Số sinh viên không đồng ý/ít đồng ý về số môn học trong chương trình đào tạo chỉ chiếm 3,8%. Theo kết quả đánh giá của sinh viên ở bảng 5 cho thấy, sinh viên đánh giá cao nội dung chương trình cũng như số môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, sinh viên dễ dàng đăng ký học. Số sinh viên không đồng ý/ít đồng ý về chương trình đào tạo chiếm 3,70%. Như vậy, chương trình đào tạo của Nhà Trường phù hợp tốt với nhu cầu của người học và theo kịp với sự thay đổi của xã hội.

Trình tự các môn học cũng được đánh giá khá đến tốt (khá đồng ý và hoàn toàn đồng ý) đạt 77,61%, đây là kết quả khá tốt. Tuy nhiên, có 4,74% sinh viên không đồng ý và ít đồng ý về trình tự các môn học được tổ chức thực hiện. 18,21% sinh viên đánh giá tiêu chí này ở mức trung bình. Như vậy, theo sinh viên, trình tự tổ chức các môn học chưa hoàn toàn hợp lý. Do đó, Trường cần nghiên cứu để có cách sắp xếp các môn học theo trình tự một cách hợp lý hơn, nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên.

Về tiêu chí “kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học” được sinh viên đánh giá tương đối tốt, đạt đến 97,43% (tính từ mức trung bình trở lên), chỉ có 2,57% sinh viên cho hoàn toàn không đồng ý và ít đồng ý. Kiểm tra, thi cử là bước gần như cuối cùng của mỗi môn học nên có sự gắn kết rất chặt chẽ giữa chương trình đào tạo, đề cương môn học, công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng để Trường hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của mình. Qua kết quả trên cho thấy, hoạt động kiểm tra, thi cử của Nhà Trường đã hoạt động tốt, được sinh viên đánh giá cao.

PHẦN 5: ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG

Bảng 6: Trang thiết bị hệ thống hỗ trợ học tập cho sinh viên

Hệ thống hỗ trợ học tập	Yếu		Kém		Trung bình		Khá		Tốt	
	Số lượng (Số)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Số)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Số)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Số)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Số)	Tỷ lệ (%)
Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp)	14	1,44%	22	2,26%	166	17,08%	352	36,21%	418	43,00%
Trang web của Trung tâm Đào tạo từ xa thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời	4	0,41%	21	2,16%	126	12,96%	352	36,00%	469	48,25%
Diễn đàn Elearning, cơ sở học liệu của Trung tâm và Khoa được tổ chức tốt	7	0,72%	28	2,88%	213	21,91%	390	40,12%	334	34,36%
Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học	10	1,03%	15	1,54%	209	21,50%	377	38,79%	361	37,14%
Các thông tin để tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp)	6	0,62%	23	2,37%	159	16,36%	376	38,68%	408	41,98%
Số lượt đánh giá	41		109		873		1847		1990	

Đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập tại Trường dựa trên 10 tiêu chí. Trong 10 tiêu chí

trên, 5 tiêu chí đầu tập trung vào những trang thiết bị của hệ thống hỗ trợ học tập, 5 tiêu chí sau nghiên về dịch vụ hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập.

Nhà trường có rất nhiều tài liệu học tập hỗ trợ cho sinh viên. Qua kết quả khảo sát cho thấy, có 36/972 sinh viên cho rằng tài liệu học tập chưa cung cấp kịp thời và nội dung chưa hoàn toàn phù hợp. Tuy số lượng phản ánh về vấn đề này rất nhỏ, chỉ chiếm chưa đến 3,70% mẫu khảo nhưng Trung tâm ĐTTX cũng cần quan tâm để nâng cao chất lượng hỗ trợ sinh viên. Trên 96,30% sinh viên đánh giá từ trung bình, khá đến tốt về tài liệu học tập. Đây là một điểm đánh dấu sự thành công của nhà trường trong việc đầu tư phát triển nguồn tài liệu, giáo trình phục vụ cho việc học tập của sinh viên. Đối với hình thức học Từ xa đòi hỏi sinh viên tự học, tự nghiên cứu là chính, vì vậy học liệu giúp sinh viên nâng cao khả năng tự học và tự nghiên cứu. Như vậy, đầu tư cho học liệu đã mang lại hiệu quả cao và được sự đồng thuận cao từ phía người học. Về trang web của Trung tâm Đào tạo Từ xa cung cấp thông tin cần thiết và kịp thời được đánh giá khá cao, trên 97,43% sinh viên đánh giá từ trung bình đến tốt, chỉ có chưa đến 3% đánh giá yếu kém.

Hai năm qua, bên cạnh các hệ thống hỗ trợ học tập khác, Nhà Trường (Trung tâm và các khoa) mở ra diễn đàn Elearning để tạo thêm kênh thông tin nhằm giúp sinh viên có thể trao đổi thêm về môn học, dịch vụ hỗ trợ trong quá trình học tập. Theo kết quả khảo sát ở bảng 6 cho thấy có 3,60% sinh viên đánh giá dịch vụ hỗ trợ này còn yếu kém, 96,40% sinh viên cho rằng dịch vụ này đạt từ mức trung bình đến tốt (34,36% đánh giá rất tốt). Như vậy, diễn đàn Elearning và cơ sở dữ liệu của Trung tâm/khoa được tổ chức tốt.

Về phòng học và trang thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc giảng dạy được đánh giá khá cao, 97,43% sinh viên đánh giá từ trung bình đến tốt, chỉ có chưa khoảng 3% đánh giá yếu kém. Điều này phản ánh đúng thực tế. Tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường, gần như 100 % cơ sở vật chất, phòng học và trang thiết bị phục vụ lớp học đều được đầu tư và hoàn thiện hằng năm, cụ thể như: Lắp máy lạnh các phòng học, hệ thống wifi, .. do đó, khâu chuẩn bị phòng học và trang thiết bị phục vụ sinh viên tại Trường tương đối tốt.

Khi được hỏi về “Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp)”, 78,66% sinh viên đánh giá cao tiêu chí này (đánh giá khá và tốt), chỉ có 2,99% đánh giá tiêu chí này ở mức còn yếu kém. Đây là điểm nỗ lực cung cấp thông tin đến sinh viên của nhà trường trong những năm gần đây.

Trong bảng khảo sát có 10 tiêu chí đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập tại Trường, trong đó, 5 tiêu chí sau nghiên về dịch vụ hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập. Sinh viên trong quá trình học tập rất cần sự hỗ trợ của nhà trường và các ĐVLK của nhà Trường. Đây là một trong các tiêu chí quan trọng để nhà Trường có cơ sở khoa học đưa ra các giải pháp

nâng cao chất lượng dịch vụ sinh viên

Bảng 7: Dịch vụ hỗ trợ học tập cho sinh viên

Dịch vụ hỗ trợ sinh viên	Yếu		Kém		Trung bình		Khá		Tốt	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm ĐTTX	4	0,41%	11	1,13%	115	11,83%	363	37,35%	479	49,28%
Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm ĐTTX	4	0,41%	10	1,03%	132	13,58%	401	41,26%	425	43,72%
Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học	3	0,31%	14	1,44%	125	12,86%	379	38,99%	451	46,40%
Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học	5	0,51%	19	1,95%	153	15,74%	409	42,08%	386	39,71%
Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời	7	0,72%	11	1,13%	151	15,53%	363	37,35%	440	45,27%
Số lượt đánh giá	23		65		676		1915		2181	

Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm Đào tạo Từ xa được đánh giá từ mức độ trung bình, khá và tốt chiếm tỷ trọng gần 98,46%, còn lại 1,54% đánh giá yếu kém. Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học được đánh giá từ mức độ trung bình, khá và tốt chiếm tỷ trọng gần 97,23%, còn lại 2,77% đánh giá yếu kém. Như vậy, thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học có mức độ tương đồng với thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm ĐTTX.

Nhà trường ngoài các cơ sở đào tạo của mình còn liên kết với nhiều cơ sở đào tạo khác ở các tỉnh/thành từ Bình Định đến Cà Mau. Do đó, khi thực hiện khảo sát, Nhà trường bên cạnh khảo sát đánh giá chất lượng dịch vụ tại trung tâm ĐTTX cũng quan tâm đến dịch vụ nơi tổ chức lớp học. Qua kết quả khảo sát ở bảng 7 cho thấy, chất lượng dịch vụ nơi tổ chức lớp học được đánh giá từ trung bình trở lên chiếm tỷ trọng 97,53%. Mức đánh giá thấp hơn chất lượng dịch vụ tại trung tâm ĐTTX 1% (tại TTĐTTX là 98,56%). Như vậy, dịch vụ hỗ trợ của nơi tổ chức lớp học vẫn đảm bảo sự hài lòng của sinh viên cao như của Trung tâm ĐTTX.

PHẦN 6 : ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Bảng 8: Sinh viên đánh giá kết quả đào tạo

Kết quả đào tạo	Yếu		Kém		Trung bình		Khá		Tốt	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích.	5	0,51%	12	1,23%	139	14,30%	458	47,12%	358	36,83%
Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	6	0,62%	17	1,75%	170	17,49%	478	49,18%	301	30,97%
Ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tiễn.	9	0,93%	9	0,93%	177	18,21%	474	48,77%	303	31,17%

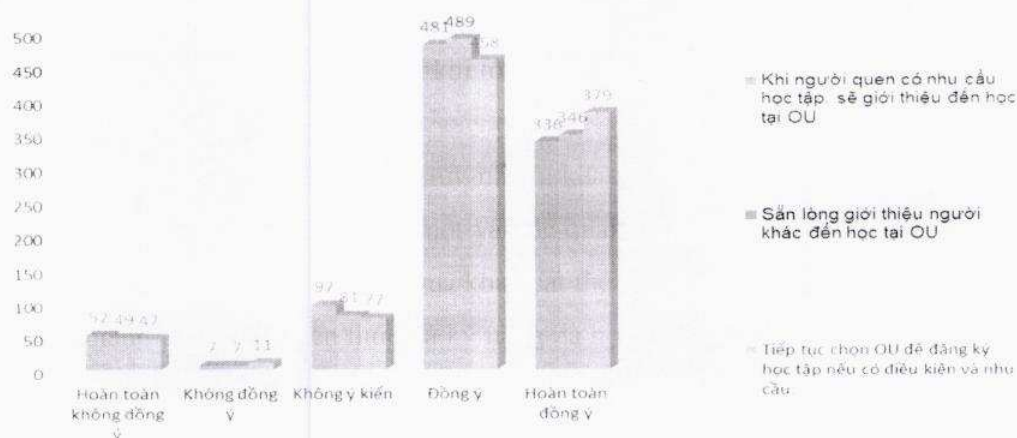
Khi được yêu cầu đánh giá về kết quả đào tạo, sinh viên tốt nghiệp hài lòng về kết quả đào tạo của mình tại trường, với các vấn đề sau: Kiến thức chuyên môn, khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên sau khi tốt nghiệp, Ứng dụng kiến thức và kỹ năng vào công việc thực tiễn và trong công việc.

Đa phần (955/972= 98,25%) sinh viên cho rằng, Nhà Trường đã trang bị cho sinh viên nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích. Đây là kết quả tốt cho thấy Nhà Trường đã đi đúng định hướng xã hội nói chung và người học nói riêng đánh giá khá cao về những kiến thức mà chương trình đào tạo của Nhà Trường đã mang lại.

Về tiêu chí “khả năng tự học, tự nghiên cứu của học viên sau khi tốt nghiệp” được đánh giá chủ yếu từ mức trung bình đến tốt, cụ thể là: Mức trung bình chiếm 17,49%, khá chiếm 49,18% và tốt chiếm 30,97%, mức đánh giá yếu và kém chỉ có 2,37%. Sinh viên tốt nghiệp cho biết họ có khả năng tự học, tự nghiên cứu tốt sau khi tốt nghiệp. Như đã nói trên, sinh viên học tập theo hình thức VLVH hay Từ xa (nhất là Từ xa) đa phần là tự học, tự nghiên cứu tài liệu là chính. Vì vậy, sau khi tốt nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên đạt mức rất cao là phù hợp.

Học tập là một vấn đề quan trọng, tuy nhiên, khả năng ứng dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào công việc thực tiễn là một vấn đề quan trọng hơn. Điều này tùy thuộc vào bản thân sinh viên khá nhiều. Theo kết quả khảo sát thể hiện ở bảng 8 cho thấy, sinh viên tự đánh giá khả năng ứng dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào công việc hiện tại rất cao (đạt 98,14%). Như vậy, sinh viên sau khi tốt nghiệp ứng dụng kiến thức và kỹ năng được nhà trường trang bị trong quá trình học tập khá tốt.

PHẦN 7 : ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN



Hình 8: Sự hài lòng của sinh viên

Một tiêu chí quan trọng đối với Nhà Trường là sự hài lòng của sinh viên thể hiện qua

các tiêu chí như: Khi người quen có nhu cầu học tập, Anh/Chị sẽ giới thiệu đến học tại Trường Đại học Mở Tp.HCM; Anh/Chị sẵn lòng giới thiệu người khác đến học tại Trường Đại học Mở Tp.HCM và Anh/Chị vẫn tiếp tục chọn Trường ĐH Mở Tp.Hồ Chí Minh để học tập khi có điều kiện tiếp tục học tập. Tiêu chí này cho phép kết luận chương trình và chất lượng đào tạo của Nhà Trường là tốt, tạo được niềm tin của người học và xã hội.

Theo kết quả khảo sát thể hiện trong hình 8 cho thấy, 817/972 sinh viên chiếm 84,05% đều cho biết đồng ý và hoàn toàn đồng ý giới thiệu người quen khi họ có nhu cầu học tập, sẽ giới thiệu đến học tại Trường Đại học Mở Tp.HCM để học tập"; 835/972 sinh viên chiếm 85,90% đồng ý và hoàn toàn đồng ý sẵn lòng giới thiệu người khác đến học tại OU. Quan trọng là 837/972 sinh viên (chiếm 86,11%, sinh viên đồng ý tiếp tục học tập ở Trường ĐH Mở Tp.Hồ Chí Minh khi có điều kiện và nhu cầu. Kết quả này là một điều khích lệ to lớn đối với toàn thể CBVC của Nhà Trường. Chất lượng đào tạo cũng như dịch vụ hỗ trợ người học và các yếu tố khác của Nhà Trường đạt yêu cầu của người học và xã hội.

PHẦN KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường trong năm 2018 cho thấy, sinh viên đánh giá khá tốt về công tác tổ chức và thực hiện đào tạo của Nhà trường. Sinh viên cũng như công nhận sự ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Mở Tp.Hồ Chí Minh cấp đến mức lương, sự thăng tiến, kiến thức của mình. Nhìn chung, kết quả đánh giá rất khả quan. Tuy nhiên, sinh viên vẫn chưa đánh giá cao một số điểm như: Trình tự sắp xếp tổ chức các môn học, tài liệu học tập, mạng lưới hệ thống thông tin. Dù tỷ lệ sinh viên chưa hài lòng dưới 3% nhưng Nhà Trường cũng cần chú ý cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo cũng như dịch vụ đào tạo của mình trong thời gian tới.

Đây là kết quả báo cáo khảo sát tốt nghiệp sinh viên hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học năm 2018.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Phước

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018

Đợt tốt nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1.00	379	39.0	39.0	39.0
2.00	362	37.2	37.2	76.2
3.00	231	23.8	23.8	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Tuổi của sinh viên TN

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
21.00	4	.4	.4	.4
22.00	8	.8	.8	1.2
23.00	7	.7	.7	2.0
24.00	11	1.1	1.1	3.1
25.00	24	2.5	2.5	5.6
26.00	50	5.1	5.1	10.7
27.00	54	5.6	5.6	16.3
28.00	60	6.2	6.2	22.4
29.00	69	7.1	7.1	29.5
30.00	52	5.3	5.3	34.9
31.00	57	5.9	5.9	40.7
32.00	58	6.0	6.0	46.7
33.00	71	7.3	7.3	54.0
34.00	61	6.3	6.3	60.3
35.00	74	7.6	7.6	67.9
36.00	52	5.3	5.3	73.3
37.00	46	4.7	4.7	78.0
38.00	25	2.6	2.6	80.6
39.00	32	3.3	3.3	83.8
40.00	24	2.5	2.5	86.3
41.00	17	1.7	1.7	88.1
42.00	12	1.2	1.2	89.3
43.00	23	2.4	2.4	91.7
44.00	14	1.4	1.4	93.1
45.00	7	.7	.7	93.8
46.00	6	.6	.6	94.4
47.00	8	.8	.8	95.3
48.00	8	.8	.8	96.1

49.00	5	5	5	96.6
50.00	6	6	6	97.2
51.00	7	7	7	97.9
52.00	6	6	6	98.6
53.00	6	6	6	99.2
54.00	2	2	2	99.4
55.00	3	3	3	99.7
57.00	1	1	1	99.8
61.00	2	2	2	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Nơi đăng ký học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Phân hiệu HVPNVN	17	1.7	1.7	1.7
TTBDCT Tân Bình	18	1.9	1.9	3.6
TTGDTX An Giang	30	3.1	3.1	6.7
TTGDTX tỉnh Bến Tre	27	2.8	2.8	9.5
TTGDTX tỉnh Bình Định	58	6.0	6.0	15.4
TTGDTX tỉnh Khánh Hòa	65	6.7	6.7	22.1
TTGDTX tỉnh Long An	26	2.7	2.7	24.8
TTGDTX Nhơn Trạch - ĐN	21	2.2	2.2	27.0
TTGDTX tỉnh Phú Yên	14	1.4	1.4	28.4
TT GDTX Ô Môn	14	1.4	1.4	29.8
TTGDTX tỉnh Tây Ninh	45	4.6	4.6	34.5
TTGDTX Tỉnh Tiền Giang	46	4.7	4.7	39.2
Valid TTGDTX Vũng Tàu	17	1.7	1.7	40.9
Trường TCKTKT số 2 Biên Hòa	23	2.4	2.4	43.3
Trường CĐCD Bình Thuận	90	9.3	9.3	52.6
Trường CĐCD Cà Mau	43	4.4	4.4	57.0
Trường CĐCD Đồng Tháp	21	2.2	2.2	59.2
Trường CĐCD Kiên Giang	43	4.4	4.4	63.6
Trường Chính trị Lâm Đồng	18	1.9	1.9	65.4
CS của Trường ĐH Mở Tp.HCM	195	20.1	20.1	85.5
Trường ĐHKTCN Cần Thơ	28	2.9	2.9	88.4
Trường TCN Củ Chi	21	2.2	2.2	90.5
Các địa điểm học khác	92	9.5	9.5	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Ngành học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

	QTKD	181	18.6	18.6	18.6
	Kế toán	173	17.8	17.8	36.4
	TCNH	24	2.5	2.5	38.9
	Kinh tế CN KTL	78	8.0	8.0	46.9
	Luật kinh tế, luật	298	30.7	30.7	77.6
Valid	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN)	103	10.6	10.6	88.2
	XHH	18	1.9	1.9	90.1
	Công tác xã hội	48	4.9	4.9	95.0
	Ngôn ngữ Anh	40	4.1	4.1	99.1
	Khác	9	.9	.9	100.0
	Total	972	100.0	100.0	

Tổng thời gian hoàn tất chương trình đào tạo

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	2.00	1	.1	.1
	3.00	102	10.5	10.6
	4.00	279	28.7	39.3
	5.00	411	42.3	81.6
	6.00	67	6.9	88.5
Valid	7.00	35	3.6	92.1
	8.00	36	3.7	95.8
	9.00	19	2.0	97.7
	10.00	11	1.1	98.9
	11.00	4	.4	99.3
	12.00	7	.7	100.0
	Total	972	100.0	100.0

Hình thức đào tạo/học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Từ xa	777	79.9	79.9
Valid	VLVH	195	20.1	100.0
	Total	972	100.0	100.0

Lý do chưa từng làm việc từ khi tốt nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tiếp tục đi học	14	1.4	29.2
	Chưa có ý định tìm việc	7	.7	43.8

	Đang xin việc chưa có kết quả	17	1.7	35.4	79.2
	Đã xin việc nhưng không thành công	6	6	12.5	91.7
	Thiếu thông tin việc làm	4	.4	8.3	100.0
	Total	48	4.9	100.0	
Missing	System	924	95.1		
Total		972	100.0		

Thời gian có việc làm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Có việc làm trước khi tốt nghiệp	783	80.6	84.7	84.7
	Có việc làm trong vòng 1 tháng sau khi tốt nghiệp	26	2.7	2.8	87.6
Valid	Có việc làm dưới 3 tháng sau khi tốt nghiệp	21	2.2	2.3	89.8
	Có việc làm trên 3 tháng sau khi tốt nghiệp	20	2.1	2.2	92.0
	Trên 6 tháng	74	7.6	8.0	100.0
	Total	924	95.1	100.0	
Missing	System	48	4.9		
Total		972	100.0		

Công việc có phù hợp với ngành học

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Không phù hợp	92	9.5	10.0	10.0
	Ít phù hợp	59	6.1	6.4	16.3
Valid	Phù hợp trung bình	140	14.4	15.2	31.5
	Khá phù hợp	217	22.3	23.5	55.0
	Hoàn toàn phù hợp	416	42.8	45.0	100.0
	Total	924	95.1	100.0	
Missing	System	48	4.9		
Total		972	100.0		

Đang làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cơ quan nhà nước, đoàn thể/ban ngành	493	50.7	53.4	53.4
	Kinh tế hộ cá thể	34	3.5	3.7	57.0

	Doanh nghiệp tư nhân, cty TNHH	223	22.9	24.1	81.2
	DN có vốn nhà nước	119	12.2	12.9	94.0
	Tổ chức có vốn nước ngoài	55	5.7	6.0	100.0
	Total	924	95.1	100.0	
Missing	System	48	4.9		
Total		972	100.0		

Thu nhập bình quân

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 3 triệu	108	11.1	11.7	11.7
	Từ 3 đến 5 triệu	276	28.4	29.9	41.6
	Trên 5 triệu đến dưới 7 triệu	227	23.4	24.6	66.1
	Trên 7 triệu đến 10 triệu	181	18.6	19.6	85.7
	Trên 10 triệu	132	13.6	14.3	100.0
	Total	924	95.1	100.0	
Missing	System	48	4.9		
Total		972	100.0		

Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến mức lương

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không ảnh hưởng	182	18.7	19.7	19.7
	Ít ảnh hưởng	107	11.0	11.6	31.3
	Trung bình	224	23.0	24.3	55.6
	Khá ảnh hưởng	269	27.7	29.1	84.7
	Ảnh hưởng rất nhiều	142	14.5	15.3	100.0
	Total	924	95.1	100.0	
Missing	System	48	4.9		
Total		972	100.0		

Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến cơ hội thăng tiến

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không ảnh hưởng	102	10.5	11.1	11.1
	Ít ảnh hưởng	87	9.0	9.4	20.5
	Trung bình	219	22.5	23.7	44.2
	Khá ảnh hưởng	343	35.3	37.2	81.4
	Ảnh hưởng rất nhiều	173	17.7	18.6	100.0
	Total	924	95.1	100.0	

Missing	System	48	4.9	
Total		972	100.0	

Tạo bước tiến xa hơn trong việc nâng cao kiến thức và nghiên cứu khoa học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
Valid	Không ảnh hưởng	98	10.1	10.6	10.6
	Ít ảnh hưởng	81	8.3	8.8	19.4
	Trung bình	219	22.5	23.7	43.1
	Khá ảnh hưởng	341	35.1	36.9	80.1
	Ảnh hưởng rất nhiều	185	18.9	19.9	100.0
	Total	924	95.1	100.0	
Missing	System	48	4.9		
Total		972	100.0		

Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
Valid	Không đồng ý	9	.9	1.0	1.0
	Ít đồng ý	61	6.3	6.6	7.6
	Trung bình	196	20.2	21.2	28.8
	Khá đồng ý	408	42.0	44.2	73.0
	Hoàn toàn đồng ý	250	25.6	27.0	100.0
	Total	924	95.1	100.0	
Missing	System	48	4.9		
Total		972	100.0		

Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent	
Valid	Không đồng ý	6	.6	.7	.7
	Ít đồng ý	63	6.5	6.8	7.5
	Trung bình	208	21.4	22.5	30.0
	Khá đồng ý	376	38.7	40.7	70.7
	Hoàn toàn đồng ý	270	27.8	29.3	100.0
	Total	924	95.1	100.0	
Missing	System	48	4.9		
Total		972	100.0		

Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

	Không đồng ý	12	1.2	1.2	1.2
	Ít đồng ý	25	2.6	2.6	3.8
	Trung bình	187	19.2	19.2	23.0
Valid	Khá đồng ý	403	41.5	41.5	64.5
	Hoàn toàn đồng ý	345	35.5	35.5	100.0
	Total	972	100.0	100.0	

Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Không đồng ý	8	.8	.8
	Ít đồng ý	28	2.9	3.7
	Trung bình	151	15.5	19.2
Valid	Khá đồng ý	446	45.9	65.1
	Hoàn toàn đồng ý	339	34.9	100.0
	Total	972	100.0	100.0

Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Không đồng ý	16	1.6	1.6
	Ít đồng ý	30	3.1	4.7
	Trung bình	177	18.2	22.9
Valid	Khá đồng ý	437	45.0	67.9
	Hoàn toàn đồng ý	312	32.1	100.0
	Total	972	100.0	100.0

Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
	Không đồng ý	7	.7	.7
	Ít đồng ý	18	1.9	2.6
	Trung bình	136	14.0	16.6
Valid	Khá đồng ý	434	44.7	61.2
	Hoàn toàn đồng ý	377	38.8	100.0
	Total	972	100.0	100.0

Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp)

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Yếu	14	1.4	1.4

Kém	22	2.3	2.3	3.7
Trung bình	166	17.1	17.1	20.8
Khá	352	36.2	36.2	57.0
Tốt	418	43.0	43.0	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Trang web của Trung tâm Đào tạo từ xa thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	4	.4	.4	.4
Kém	21	2.2	2.2	2.6
Trung bình	126	13.0	13.0	15.5
Khá	352	36.2	36.2	51.7
Tốt	469	48.3	48.3	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Diễn đàn Elearning, cơ sở học liệu của Trung tâm và Khoa được tổ chức tốt

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	7	.7	.7	.7
Kém	28	2.9	2.9	3.6
Trung bình	213	21.9	21.9	25.5
Khá	390	40.1	40.1	65.6
Tốt	334	34.4	34.4	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	10	1.0	1.0	1.0
Kém	15	1.5	1.5	2.6
Trung bình	209	21.5	21.5	24.1
Khá	377	38.8	38.8	62.9
Tốt	361	37.1	37.1	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp).

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	6	.6	.6	.6

Kém	23	2.4	2.4	3.0
Trung bình	159	16.4	16.4	19.3
Khá	376	38.7	38.7	58.0
Tốt	408	42.0	42.0	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm Đào tạo từ xa

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	4	.4	.4	.4
Kém	11	1.1	1.1	1.5
Trung bình	115	11.8	11.8	13.4
Khá	363	37.3	37.3	50.7
Tốt	479	49.3	49.3	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm Đào tạo từ xa

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	4	.4	.4	.4
Kém	10	1.0	1.0	1.4
Trung bình	132	13.6	13.6	15.0
Khá	401	41.3	41.3	56.3
Tốt	425	43.7	43.7	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	3	.3	.3	.3
Kém	14	1.4	1.4	1.7
Trung bình	125	12.9	12.9	14.6
Khá	379	39.0	39.0	53.6
Tốt	451	46.4	46.4	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	5	.5	.5	.5
Kém	19	2.0	2.0	2.5

Trung bình	153	15.7	15.7	18.2
Khá	409	42.1	42.1	60.3
Tốt	386	39.7	39.7	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	7	.7	.7	.7
Kém	11	1.1	1.1	1.9
Trung bình	151	15.5	15.5	17.4
Khá	363	37.3	37.3	54.7
Tốt	440	45.3	45.3	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	5	.5	.5	.5
Kém	12	1.2	1.2	1.7
Trung bình	139	14.3	14.3	16.0
Khá	458	47.1	47.1	63.2
Tốt	358	36.8	36.8	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Yếu	6	.6	.6	.6
Kém	17	1.7	1.7	2.4
Trung bình	170	17.5	17.5	19.9
Khá	478	49.2	49.2	69.0
Tốt	301	31.0	31.0	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tiễn.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	9	.9	.9	.9

Kém	9	.9	.9	1.9
Trung bình	177	18.2	18.2	20.1
Khá	474	48.8	48.8	68.8
Tốt	303	31.2	31.2	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Khi người quen có nhu cầu học tập, sẽ giới thiệu đến học tại OU

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	52	5.3	5.3	5.3
Không đồng ý	7	.7	.7	6.1
Không ý kiến	96	9.9	9.9	15.9
Đồng ý	481	49.5	49.5	65.4
Hoàn toàn đồng ý	336	34.6	34.6	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Sẵn lòng giới thiệu người khác đến học tại OU

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	49	5.0	5.0	5.0
Không đồng ý	7	.7	.7	5.8
Không ý kiến	81	8.3	8.3	14.1
Đồng ý	489	50.3	50.3	64.4
Hoàn toàn đồng ý	346	35.6	35.6	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Tiếp tục chọn OU để đăng ký học tập nếu có điều kiện và nhu cầu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	47	4.8	4.8	4.8
Không đồng ý	11	1.1	1.1	6.0
Không ý kiến	77	7.9	7.9	13.9
Đồng ý	458	47.1	47.1	61.0
Hoàn toàn đồng ý	379	39.0	39.0	100.0
Total	972	100.0	100.0	

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc	923	1	5	3.90	.908
Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc	923	1.00	5.00	3.9112	.91784

Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học	972	1.00	5.00	4.0741	.86983
Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội	972	1.00	5.00	4.1111	.82569
Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý	972	1.00	5.00	4.0278	.88018
Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	972	1.00	5.00	4.1893	.79466
Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp)	972	1.00	5.00	4.1708	.89030
Trang web của Trung tâm Đào tạo từ xa thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời	972	1.00	5.00	4.2973	.80490
Diễn đàn Elearning, cơ sở học liệu của Trung tâm và Khoa được tổ chức tốt	972	1.00	5.00	4.0453	.86111
Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học	972	1.00	5.00	4.0947	.85588
Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp).	972	1.00	5.00	4.1903	.83548
Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm Đào tạo từ xa	972	1.00	5.00	4.3395	.76075
Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm Đào tạo từ xa	972	1.00	5.00	4.2685	.76140
Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học	972	1.00	5.00	4.2973	.76824
Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học	972	1.00	5.00	4.1852	.80336
Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời	972	1.00	5.00	4.2531	.80915
Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích	972	1.00	5.00	4.1852	.75716
Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	972	1.00	5.00	4.0813	.77724
Ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tiễn.	972	1.00	5.00	4.0833	.77967
Khi người quen có nhu cầu học tập, sẽ giới thiệu đến học tại OU	972	1.00	5.00	4.0720	.97495
Sẵn lòng giới thiệu người khác đến học tại OU	972	1.00	5.00	4.1070	.95462
Tiếp tục chọn OU để đăng ký học tập nếu có điều kiện và nhu cầu	972	1.00	5.00	4.1430	.96441
Valid N (listwise)	923				